

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 01/HG ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn, địa chỉ tại tổ 15, ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy chế biến mủ cao su Hàng Gòn với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến mủ cao su Hàng Gòn.

1.2. Địa điểm hoạt động: ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3600527805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 04/04/2002; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 08/7/2019.

1.4. Mã số thuế: 3600527805.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: chế biến mủ cao su.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích: 38.071 m².

- Quy mô: cơ sở có tiêu chí tương đương dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: sản xuất mủ cao su thiên nhiên dạng khối 5.000 tấn sản phẩm/năm.

- Tóm tắt quy trình sản xuất:

+ Sản xuất mủ SVR: nguyên liệu đầu vào (mủ nước) → Bể hỗn hợp – pha trộn → Mương đánh đông → Cán tạo tờ → Cán mỏng 1 → Cán mỏng 2 → Cán mỏng 3 → Băm cốm → Sàn rung → Xếp học, để khô → Xông sấy → Cân và ép bánh → Đóng gói → Nhập kho, xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất tháisau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nêu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày tháng năm 2023 đến ngày ... tháng năm 2033).

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai;
- Sở TN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn;
- Lưu: VT, KSONMT, TD.10.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt khu vực nhà vệ sinh của Công ty;
- Nguồn số 02: nước thải sản xuất (nước thải từ vệ sinh nhà xưởng, thiết bị, nước thải từ mương đánh đông mủ, cán thô tạo tờ, cán mỏng).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Gia Trấp, chảy về suối Gia Liêu và chảy ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Ray.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại nhà máy xử lý nước thải của Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn thuộc ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1.209.044; Y = 436.560 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 465,5 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý tự chảy ra suối Gia Trấp, sau đó chảy về suối Gia Liêu và ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Ray.

- Hình thức xả: xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: gián đoạn 12/24 giờ và 6 tháng/năm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên (cột A, kq = 0,9; Kf = 1,1); QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, kq = 0,9; Kf = 1,1), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	Thực hiện quan trắc định kỳ theo hoạt động	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục.
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	29,7		
3	COD	mg/l	99		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	49,5		
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	14,85		

6	Tổng N	mg/l	49,5	thời vụ quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	
7	Sunfua (H ₂ S)	mg/l	0,198		
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,96		
9	Asen	mg/l	0,0495		
10	Thủy ngân	mg/l	0,00495		
11	Chì	mg/l	0,099		
12	Cadimi	mg/l	0,0495		
13	Sắt	mg/l	0,99		
14	Clo dư	mg/l	0,99		
15	Tổng coliform	MPN/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn và tự chảy qua hố gom nước thải tập trung, sau đó tự chảy về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế 800 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải theo đường ống nhựa PVC D90 dẫn về hệ thống gom nước thải sản xuất trong nhà xưởng, sau đó theo hệ thống đường ống cống tròn kết hợp cống hộp của nhà máy chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 800 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải sản xuất: nước thải sản xuất được thu gom bằng hệ thống cống tròn kết hợp cống hộp để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 800 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung tự chảy ra suối Gia Trấp bằng đường ống đường ống nhựa PVC D90 dài 93 m, sau đó chảy về suối Gia Liêu và ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Ray.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải: Nước thải → Bể gạn mù → Tháp khử khí nitơ → Bể tạo bông → Bể tuyển nổi (DAF) → Bể điều hòa → Mương oxi hóa → Bể lắng → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 800 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: NH₄Al(SO₄)₂, Polyme, NaOH, Cl₂ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa

- Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải tuân thủ đúng các yêu cầu về vận hành hệ thống. Hệ thống xử lý nước thải được vận hành liên tục trong quá trình sản xuất.

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của các thiết bị, máy móc tại hệ thống và định kỳ 01 tháng/lần, thực hiện duy tu, bảo dưỡng một số máy móc thiết bị như máy bơm, máy thổi khí (như tra dầu mỡ cho máy thổi khí,...).

- Hàng ngày test nhanh một số thông số cơ bản để giám sát chất lượng nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý.

- Bố trí thiết bị dự phòng để khi có sự cố về thiết bị máy móc bị hư hỏng kịp thời thay thế mới, không làm ảnh hưởng đến quá trình hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên ghi nhật ký vận hành để theo dõi hiện trạng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, kịp thời phát hiện những vấn đề của hệ thống để điều chỉnh, khắc phục, tránh ảnh hưởng đến hiệu suất hoạt động của hệ thống.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Trong trường hợp xảy ra sự cố nhân viên vận hành đóng van nước thải sau xử lý dẫn ra suối và mở van nước thải dẫn về hồ sự cố thể tích 26.000 m³ để lưu chứa nước thải trong thời gian khắc phục sự cố, thời gian lưu chứa tối đa khoảng 65 ngày, sau khi hoàn thành khắc phục nước thải được bơm ngược về bể điều hòa để xử lý lại trước khi xả thải.

- Nhân viên kỹ thuật tiến hành cúp cầu giao tổng tủ điện và thông báo sự việc cho cán bộ quản lý hệ thống xử lý nước thải, tiến hành sửa chữa, khắc phục lỗi của hệ thống xử lý.

- Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, bơm nước thải từ hồ sự cố về lại hệ thống và tiếp tục xử lý phần nước lưu chứa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải thường xuyên được nạo vét để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ lò sấy mù sử dụng nhiên liệu đốt là dầu DO.
- Nguồn số 02: khí thải máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn (nhiên liệu sạch).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01): ống thải của hệ thống xử lý khí thải lò sấy, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.201.758; Y = 442.918.
- Dòng khí thải số 2 (tương ứng với nguồn số 02): ống thải máy phát điện dự phòng, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.201.728; Y = 442.935.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3^0)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty Cổ phần cao su Hàng Gòn tại ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí lớn nhất là 3.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói xả liên tục 24/24 giờ hoặc gián đoạn theo ca làm việc.
- Dòng khí thải số 02: khí thải được xả ra môi trường qua ống khói xả gián đoạn tại thời điểm máy phát điện hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (cột B, Kv = 0,8 và Kp = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		

2	Bụi	mg/Nm ³	160	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng.
3	SO ₂	mg/Nm ³	400		
4	NO _x	mg/Nm ³	680		
5	CO	mg/Nm ³	800		
6	H ₂ S	mg/Nm ³	6		
7	NH ₃	mg/Nm ³	40		
8	Methyl mercaptan	mg/Nm ³	15		
II	Dòng khí thải số 02				
	Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện), không có hệ thống xử lý khí thải, tuy nhiên nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải, cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 15.000 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Nguồn số 02: xả ra môi trường qua hệ thống thoát khí thải đi kèm theo máy phát điện dự phòng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: hệ thống xử lý khí thải của lò sấy công suất 15.000 m³/giờ (nguồn số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ (sử dụng NaOH) → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm nêu tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.

- Trang bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hỏng hóc.

- Đào tạo, huấn luyện đội ngũ nhân viên phụ trách theo đúng hướng dẫn vận hành; tuân thủ thực hiện các phương án phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải, có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (bắt đầu từ tháng 7/2024).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý khí thải của lò sấy mù công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: trên ống khói hệ thống xử lý khí thải của lò sấy mù công suất thiết kế 15.000 m³/giờ (dòng khí thải số 01).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: lấy 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp đối với hệ thống.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Công ty phải báo cáo ngay cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải; khắc phục kịp thời và chỉ được phép hoạt động lại các hoạt động sản xuất phát sinh bụi, khí thải khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đã khắc phục xong. Lập nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: từ khu vực băm tạo hạt.
- Nguồn số 02: từ khu vực cán khô 1.
- Nguồn số 03: từ khu vực cán khô 2.
- Nguồn số 04: từ khu vực cán khô 3.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: từ khu vực băm tạo hạt; tọa độ: X: 1.201.652; Y: 442.938.
- Nguồn số 02: từ khu vực cán khô 1; tọa độ: X: 1.201.664; Y: 442.941.
- Nguồn số 03: từ khu vực cán khô 2; tọa độ: X: 1.201.665; Y: 442.957.
- Nguồn số 04: từ khu vực cán khô 3; tọa độ: X: 1.201.665; Y: 442.952.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- 1.1. Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- 1.2. Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã số CTNH	Khối lượng trung bình (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	5
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	30
Tổng				35

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	4,25
	Tổng khối lượng	4,25

1.3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Mủ cao su tận thu từ các hố ga, đường mương	5.898
2	Mủ bột phế phẩm	44.780
3	Palet gỗ hư hỏng	1.500
4	Bùn từ bể tự hoại	800
5	Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom nước mưa	1.900
	Tổng khối lượng	54.878

1.4. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp cần phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	11 06 03	56.063
2	Bao bì mềm thành phần nguy hại	18 01 01	30
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	10
	Tổng khối lượng		56.103

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 6 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: nền bê tông chống thấm, có gờ cao chống tràn đổ chất lỏng ra môi trường, mái tôn, vách xây gạch, cửa thép, có dán nhãn cảnh báo và trang bị đầy đủ dụng cụ ứng phó sự cố rò rỉ, thiết bị phòng cháy chữa cháy đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 120 lít và 660 lít.

2.2.2. Khu vực lưu chứa: bố trí các thùng chứa trong khuôn viên cơ sở.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: kho lưu chứa chất thải rắn thông thường 100 m² và nhà ép và chứa bùn 69 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: nền bê tông chống thấm, mái tôn, vách xây gạch, có dán nhãn cảnh báo và trang bị đầy đủ dụng cụ ứng phó sự cố rò rỉ, thiết bị phòng cháy chữa cháy đúng quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện kế hoạch, phương án phòng chống, ứng phó sự cố tràn dầu và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thiện các hạng mục, công trình và yêu cầu bảo vệ môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy chế biến mủ cao su Hàng Gòn” tại ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai được phê chuẩn tại Quyết định số 253/QĐ-MTg ngày 28/02/1997 của Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Nguồn khí thải không phải kiểm soát bao gồm khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom và xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải bên ngoài nhà đặt máy phát điện. Máy phát điện dự phòng phải đảm bảo sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn (nhiên liệu sạch), thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải thông thường phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Thực hiện chuyển giao chất thải rắn phát sinh tại cơ sở cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Thực hiện trách nhiệm, yêu cầu đối với hoạt động nạo vét, duy tu theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4 (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.